

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)

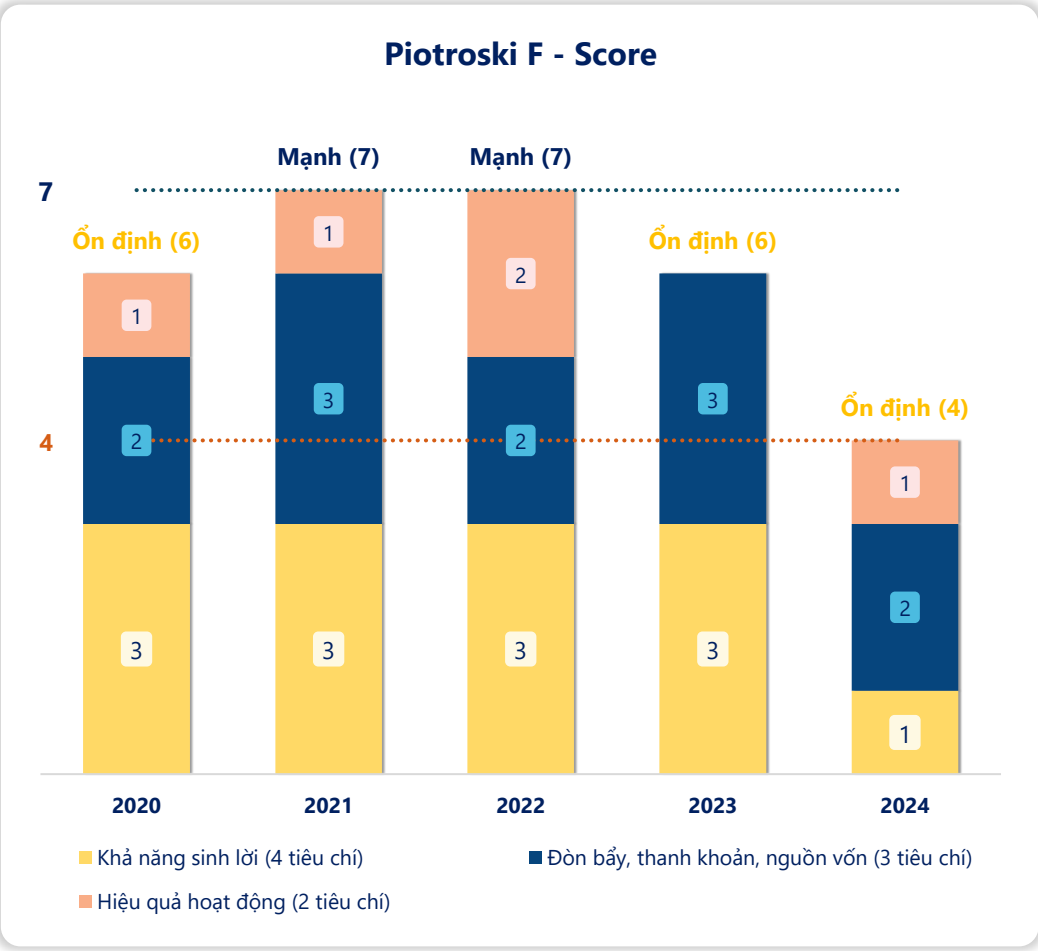
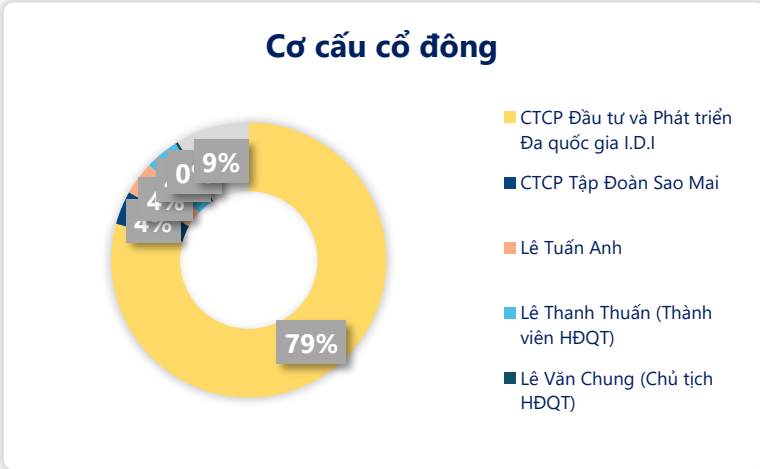
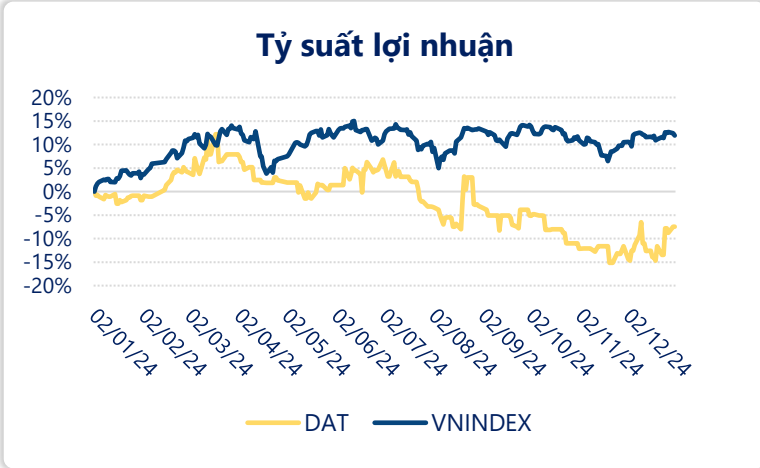
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	7,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	-2.5%	-12.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,939	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ .0%

LN sau thuế	2024	YoY
	58.9	▼ 16.4
	tỷ VNĐ	▼ 21.8%

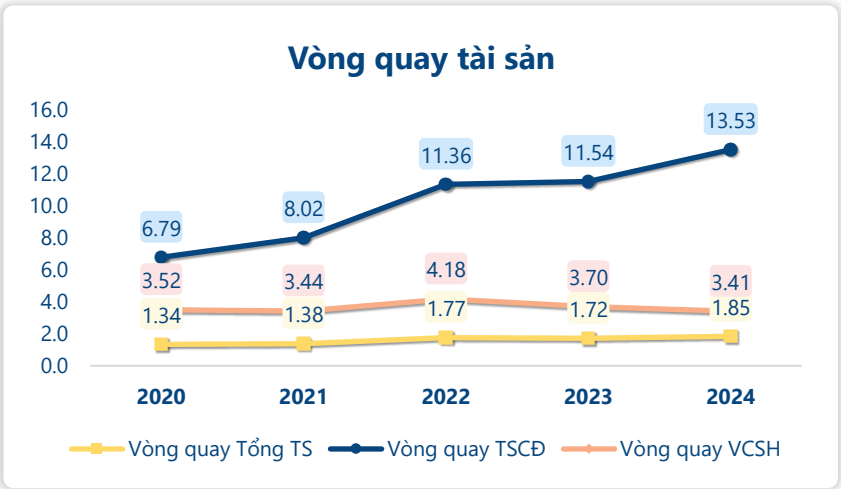
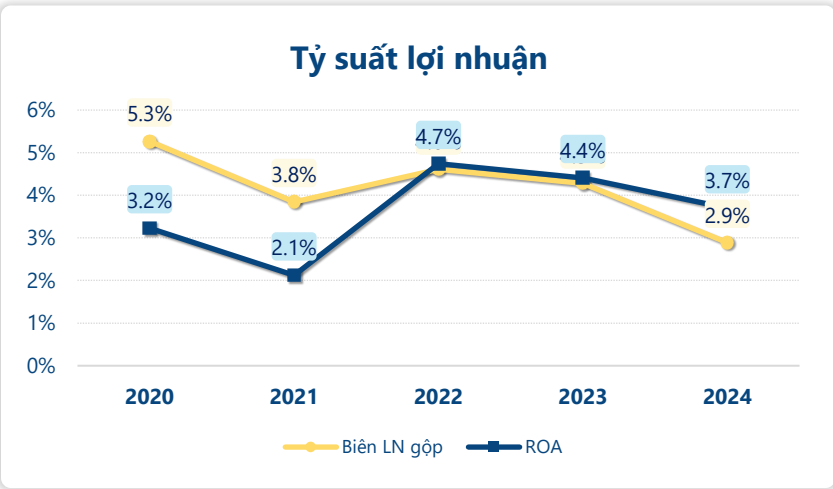
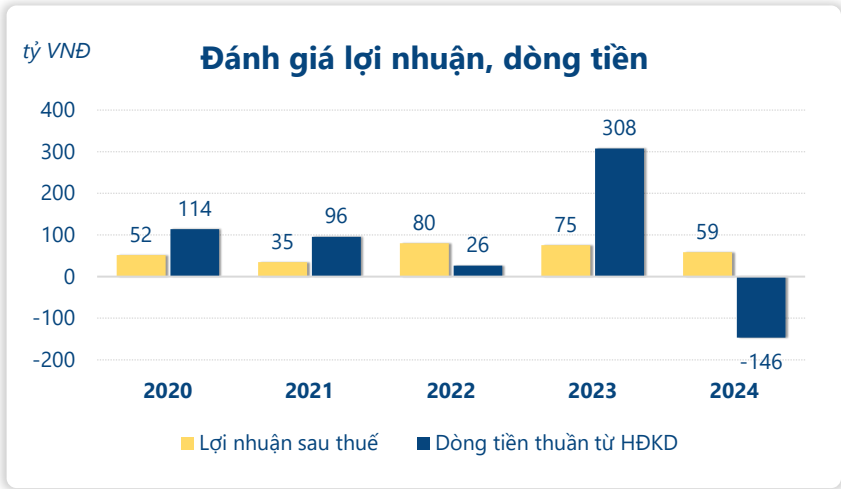


Năm 2024, F-Score của **DAT** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

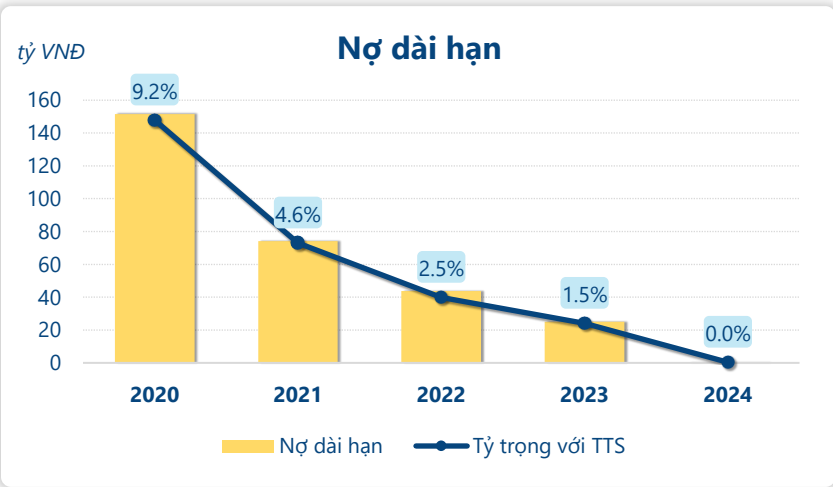
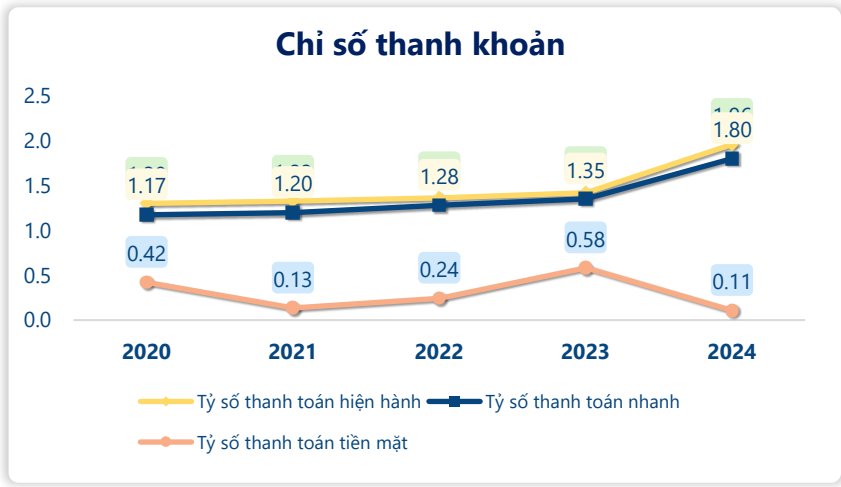
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (HSX: DAT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DAT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,521	1,663	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	1,215	1,132	7.4%
Tiền và tương đương tiền	66.3	463	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	217	123%
Phải thu ngắn hạn	568	395	43.8%
Hàng tồn kho	98.0	56.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	306	531	-42.4%
Phải thu dài hạn	1.90	176	-98.9%
Tài sản cố định	196	238	-17.5%
Bất động sản đầu tư	101	109	-7.6%
Tài sản dở dang	4.45	4.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.20	3.12	-29.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	821	-24.4%
Nợ ngắn hạn	620	796	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	560	721	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	58.1	-74.9%
Nợ dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	901	842	7.0%
Vốn chủ sở hữu	890	831	7.1%
Vốn điều lệ	692	629	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,160	2,260	2,995	2,940	2,939
Giá vốn hàng bán	2,046	2,173	2,857	2,814	2,854
Lợi nhuận gộp	114	86.9	138	126	84.9
Doanh thu HĐTC	31.5	22.0	33.0	49.7	35.7
Chi phí TC	69.2	53.1	60.6	68.7	38.9
Chi phí lãi vay	67.8	53.0	53.9	60.9	35.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	7.73	12.2	8.29	6.16
Chi phí QLDN	6.51	8.30	9.24	13.4	10.0
LN thuần từ HĐKD	58.0	39.8	88.9	85.2	65.6
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89	-0.02
LN trước thuế	57.7	39.5	88.7	83.3	65.5
Lợi nhuận sau thuế	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	95.8	26.1	308	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.7	-156	53.5	27.8	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	-178	29.7	-102	-187
Tiền đầu kỳ	179	354	116	230	463
Lưu chuyển tiền thuần	175	-238	109	234	-397
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.31	4.65	-0.10	-0.46
Tiền cuối kỳ	354	116	230	463	66.3